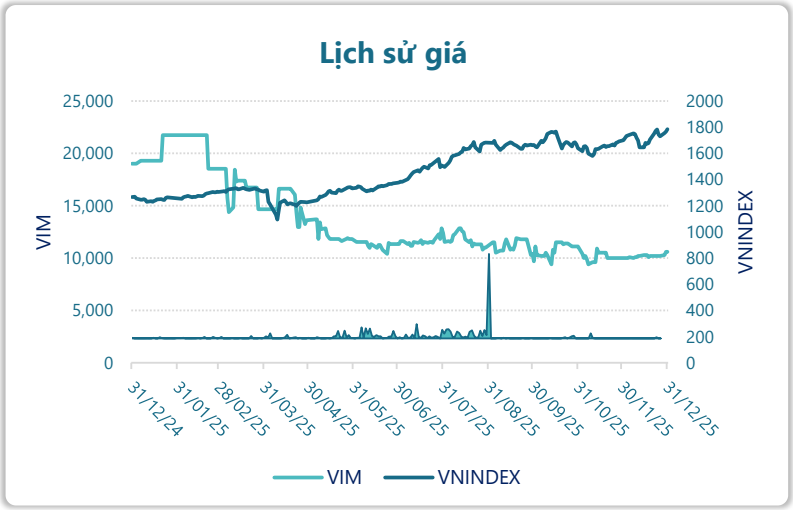
FireAnt

# CTCP Khoáng sản Viglacera (UPCOM: VIM)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **10,600** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 21,742 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,400 |
| SL cổ phiếu LH | 1,250,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 245 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.9% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 13 |
| P/E | |
| EPS | |

**DT thuần**

*Q4/25*

*tỷ VNĐ*

**LN sau thuế**

*Q4/25*

*tỷ VNĐ*

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**3.9%**

+/- YoY: ▲ 0.4%

**DT thuần**

*2025*

**68.8**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 2.90| 4.4%

**LN sau thuế**

*2025*

**1.30**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.31| 30.3%

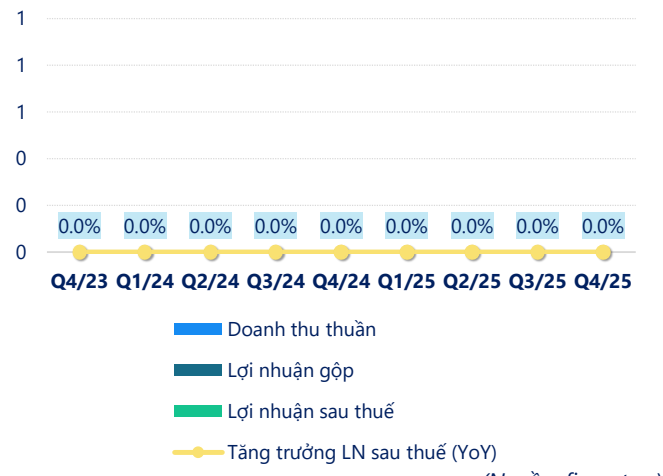
**ROE**

2025

**5.5%**

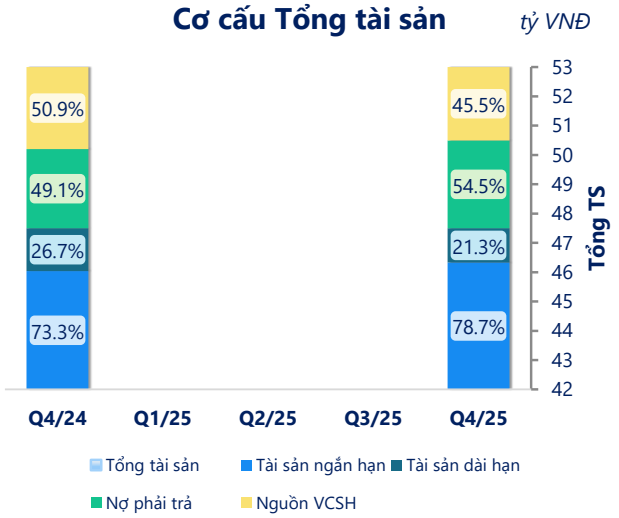
+/- YoY: ▲ 1.3%

## Kết quả kinh doanh



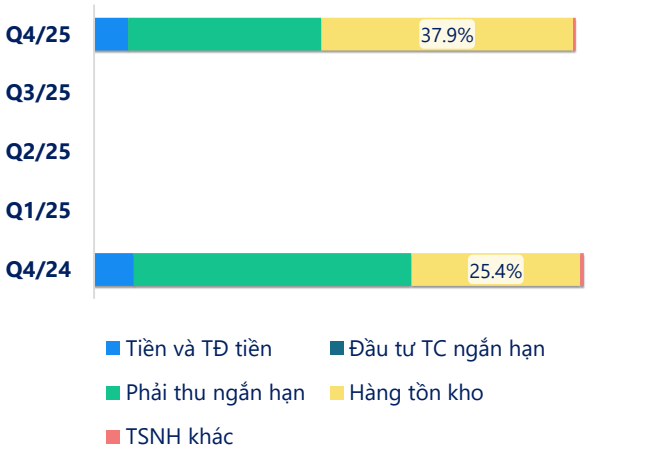

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



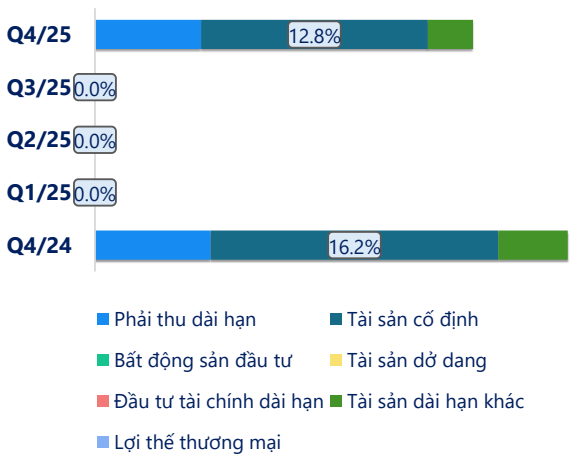

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



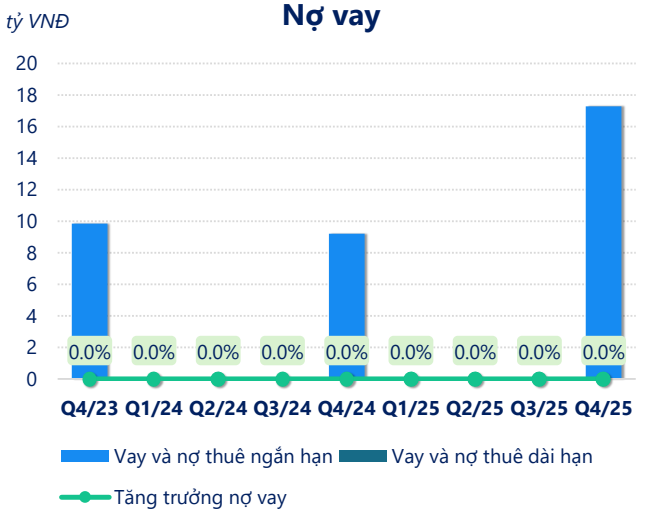

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



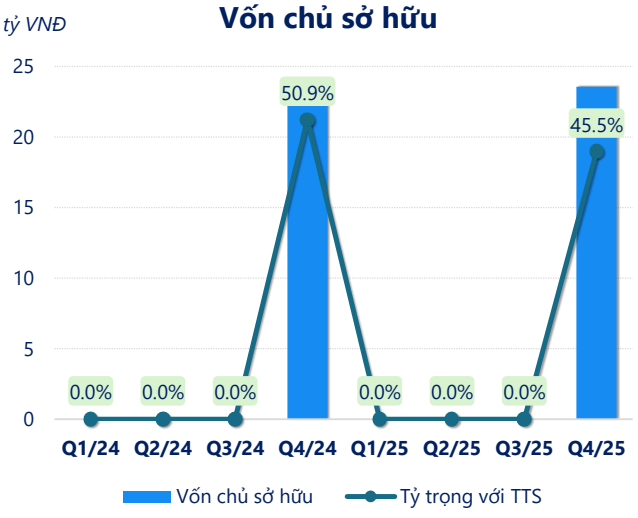

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



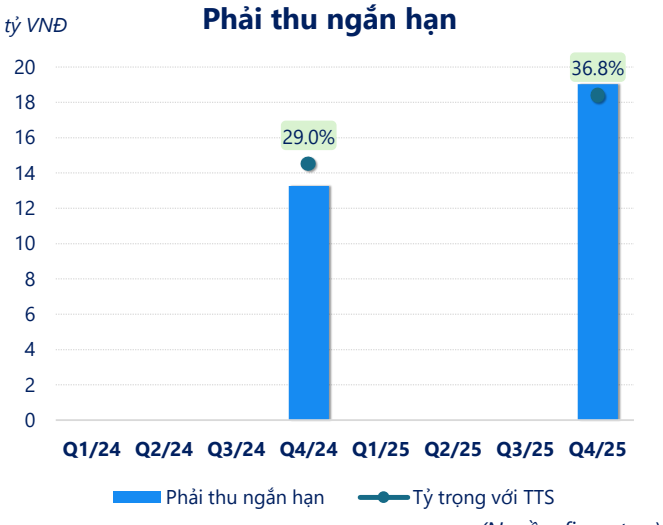

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



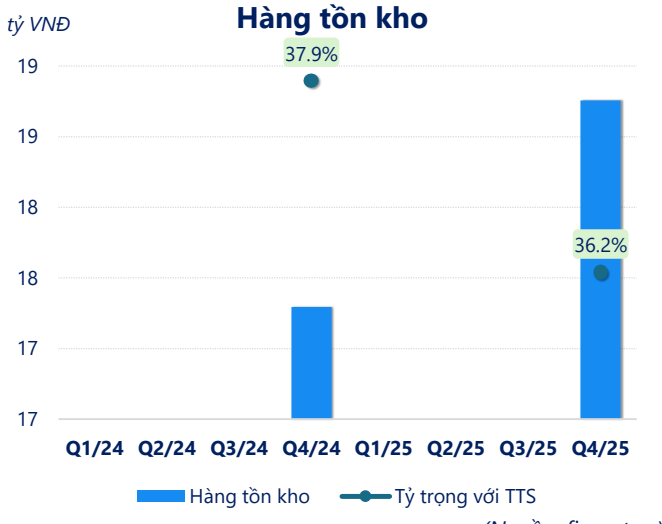

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



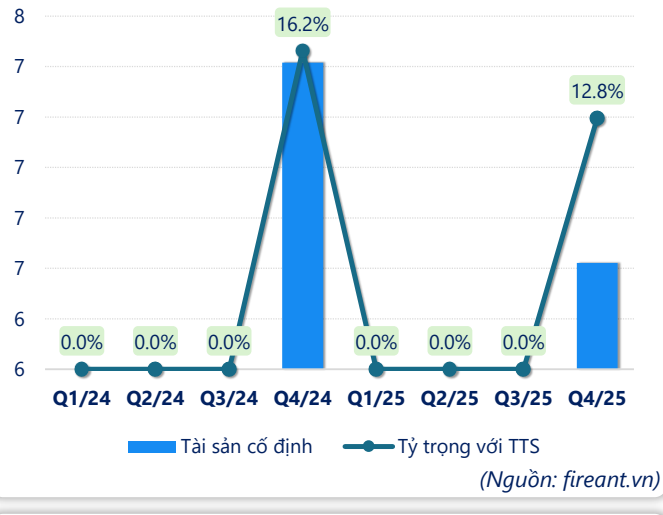

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



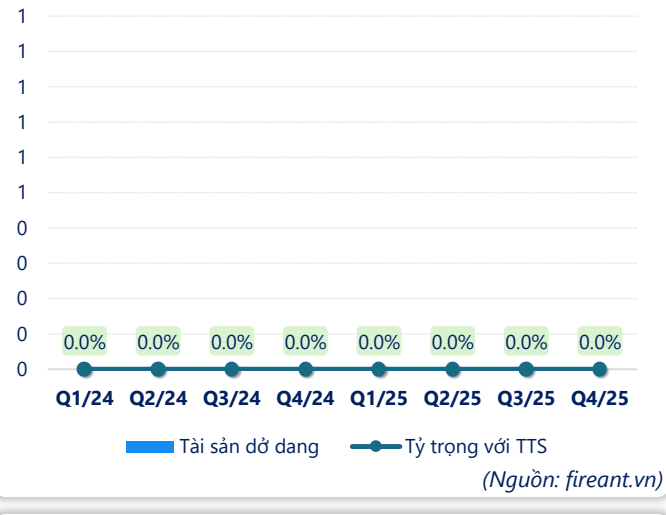

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



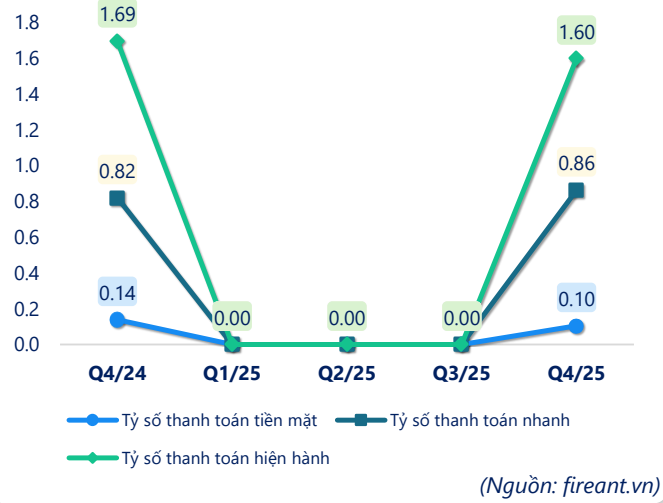

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



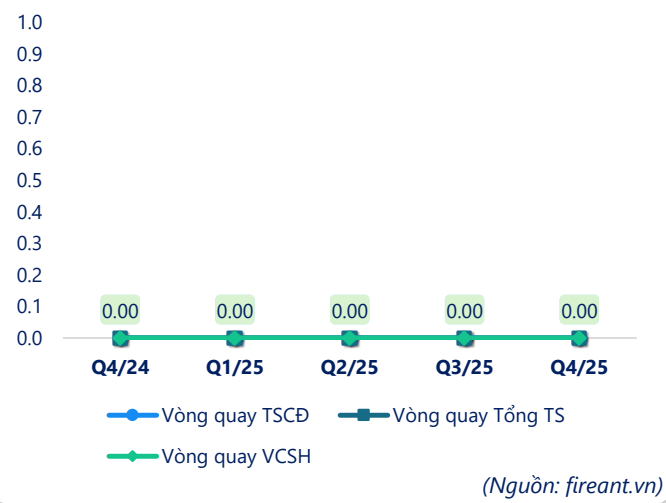

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **45.7** | | | | **51.7** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **33.5** | | | | **40.7** |
| Tiền và tương đương tiền | 2.73 | | | | 2.66 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | | | | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 13.3 | | | | 19.0 |
| Hàng tồn kho | 17.3 | | | | 18.8 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.19 | | | | 0.26 |
| **Tài sản dài hạn** | **12.2** | | | | **11.0** |
| Phải thu dài hạn | 2.98 | | | | 3.10 |
| Tài sản cố định | 7.42 | | | | 6.62 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | | | | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | | | | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | | | | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.78 | | | | 1.32 |
| Lợi thế thương mại | 0 | | | | 0 |
| **Nợ phải trả** | **22.4** | | | | **28.2** |
| **Nợ ngắn hạn** | **19.8** | | | | **25.5** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 9.20 | | | | 17.3 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.85 | | | | 3.36 |
| Nợ dài hạn | 2.64 | | | | 2.72 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | | | | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **23.3** | | | | **23.6** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **23.3** | | | | **23.6** |
| Vốn điều lệ | 12.5 | | | | 12.5 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | | | | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*